

**BÁO CÁO**  
**Kết quả các chỉ số chất lượng bệnh viện tháng 4 năm 2023**

**I. Mục tiêu**  
Thực hiện đánh giá định kỳ kết quả các chỉ số chất lượng bệnh viện hàng tháng nhằm đo lường các khía cạnh chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh làm cơ sở để thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và so sánh chất lượng dịch vụ giữa các bệnh viện.

**II. Các chỉ số chất lượng và phương pháp đo lường**

| STT | MÃ CHỈ SỐ | TÊN CHỈ SỐ                                                                | CÁCH TÍNH                                                                                                       | MỤC TIÊU      |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | PT        | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên                                       | Tử số: Số lượng phẫu thuật loại II trở lên                                                                      | $\geq 72\%$   |
|     |           |                                                                           | Mẫu số: Tổng số phẫu thuật đã thực hiện trong kỳ báo cáo                                                        |               |
| 2   | TG        | Thời gian nằm viện trung bình                                             | Tử số: Tổng số ngày điều trị nội trú trong kỳ báo cáo                                                           | $\leq 6$ ngày |
|     |           |                                                                           | Mẫu số: Tổng số NB điều trị nội trú trong kỳ báo cáo                                                            |               |
| 3   | CS        | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch                                    | Tử số: Tổng số ngày điều trị nội trú trong kì báo cáo                                                           | $\geq 90\%$   |
|     |           |                                                                           | Mẫu số: tổng số giường bệnh thực tế * Số ngày trong kỳ báo cáo.                                                 |               |
| 4   | TV        | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh | Tử số: Số lượng người bệnh tử vong trong bệnh viện và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh. | $\leq 0.6\%$  |
|     |           |                                                                           | Mẫu số: Tất cả người bệnh nội trú trong kỳ báo cáo                                                              |               |
| 5   | CT1       | Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh nội trú                             | Tử số: Số lượng NB nội trú                                                                                      | $\leq 5\%$    |
|     |           |                                                                           | Mẫu số: Tất cả người bệnh nội trú trong kỳ báo cáo                                                              |               |
| 6   | CT2       | Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh ngoại trú                           | Tử số: Số lượng NB ngoại trú                                                                                    | $\leq 2\%$    |
|     |           |                                                                           | Mẫu số: Tổng số lượt khám bệnh ngoại trú                                                                        |               |
| 7   | SC        | Sự cố nghiêm trọng                                                        | Số lượng sự cố y khoa nghiêm trọng                                                                              | $\leq 2$ ca   |
| 8   | HL1       | Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế                                         | Tử số: Số NVYT hài lòng với công việc trong bệnh viện                                                           | $> 20\%$      |

|    |     |                                                                     |                                                                                      |              |
|----|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|    |     |                                                                     | Mẫu số: Tổng số nhân viên trong bệnh viện                                            | $\geq 85\%$  |
| 9  | HL2 | Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú                               | Tử số: Số người bệnh nội trú hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh viện   | $\geq 85\%$  |
|    |     |                                                                     | Mẫu số: Tổng số người bệnh nội trú được hỏi                                          |              |
| 10 | HL3 | Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú                             | Tử số: Số người bệnh ngoại trú hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh viện | $\geq 85\%$  |
|    |     |                                                                     | Mẫu số: Tổng số người bệnh ngoại trú được hỏi                                        |              |
| 11 | TN  | Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn (trên 1000 ngày nằm viện) | Tử số: Số tai nạn thương tích do vật sắc nhọn trong kỳ báo cáo                       | $\leq 0.5\%$ |
|    |     |                                                                     | Mẫu số: tổng số ngày nằm viện                                                        |              |
| 12 | VP  | Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện                            | Tử số: Số người bệnh bị viêm phổi mắc phải do nhiễm khuẩn bệnh viện trong kỳ báo cáo | $\leq 5\%$   |
|    |     |                                                                     | Mẫu số: Tổng số người bệnh thở máy và/hoặc nằm viện từ 48h trở lên trong kỳ báo cáo  |              |

### III. Kết quả đo lường

| STT | Mã  | Tên chỉ số                                                                | T4/2023   | Mục tiêu      |
|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|
| 1   | PT  | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên                                       | 98,21 %   | $\geq 72\%$   |
| 2   | TG  | Thời gian nằm viện trung bình                                             | 4,63 ngày | $\leq 6$ ngày |
| 3   | CS  | Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch                                    | 108,92 %  | $\geq 90\%$   |
| 4   | TV  | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh | 0,0 %     | $\leq 0.6\%$  |
| 5   | CT1 | Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh nội trú                             | 3,49 %    | $\leq 5\%$    |
| 6   | CT2 | Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh ngoại trú                           | 5,9 %     | $\leq 2\%$    |
| 7   | SC  | Sự cố nghiêm trọng                                                        | 0 ca      | $\leq 2$ ca   |
| 8   | HL1 | Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế                                         | -         | $\geq 85\%$   |
| 9   | HL2 | Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú                                     | -         | $\geq 85\%$   |
| 10  | HL3 | Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú                                   | -         | $\geq 85\%$   |

| STT | Mã | Tên chỉ số                                                             | T4/2023 | Mục tiêu     |
|-----|----|------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|
| 11  | TN | Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn<br>(trên 1000 ngày nằm viện) | 0%      | $\leq 0.5\%$ |
| 12  | VP | Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện                               | 0%      | $\leq 5\%$   |

*Nơi nhận:*

- BGĐ;
- Các khoa/phòng;
- Lưu VT, KHN&DS, NTTTT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đoàn Trí Dũng**